

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BRS)

CTCP Dịch vụ Đô thị Bà Rịa

Ngày 31/12/2024	22,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.3%	5.3%	3.0%

DT thuần 2024
157
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 15.0 9.9%

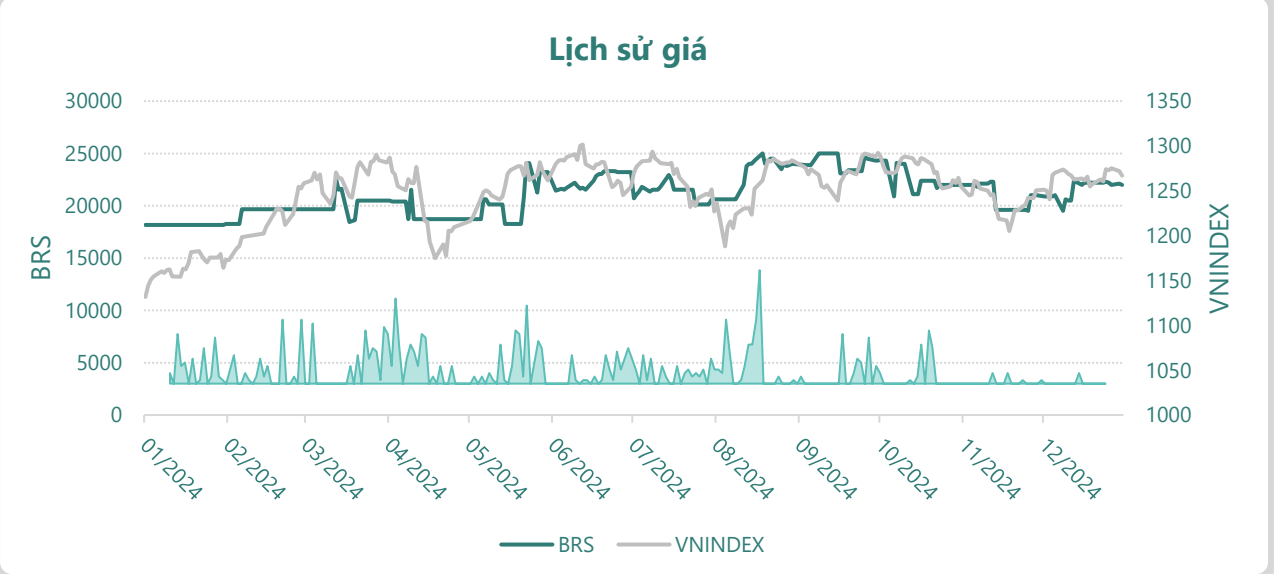
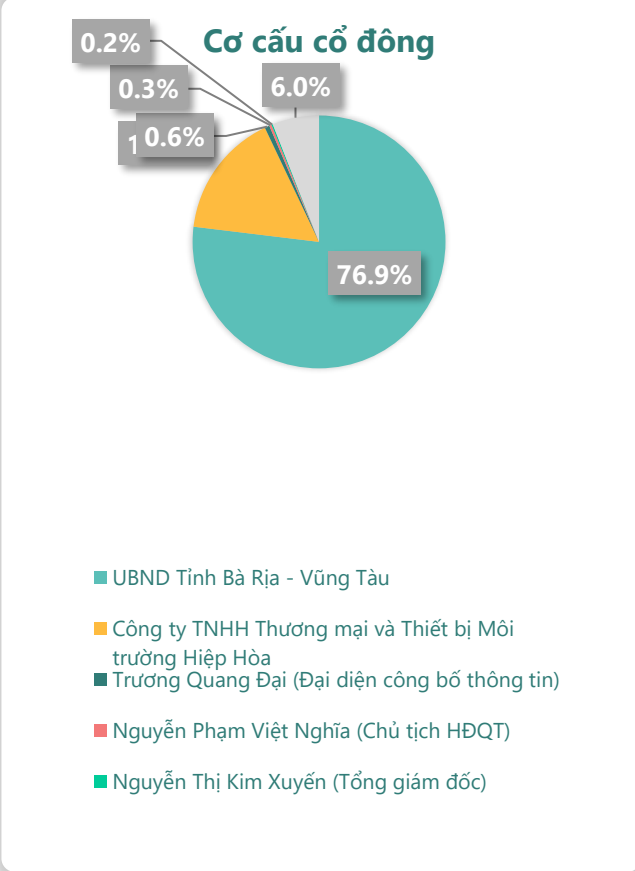
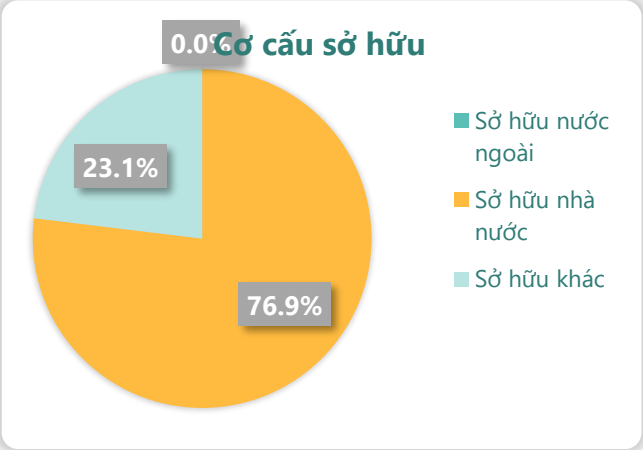
LN thuần 2024
19.2
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 3.9%

LN sau thuế 2024
15.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.70 4.4%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
12.3%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2024
23.8%
YoY: +/-▲ 0.8%

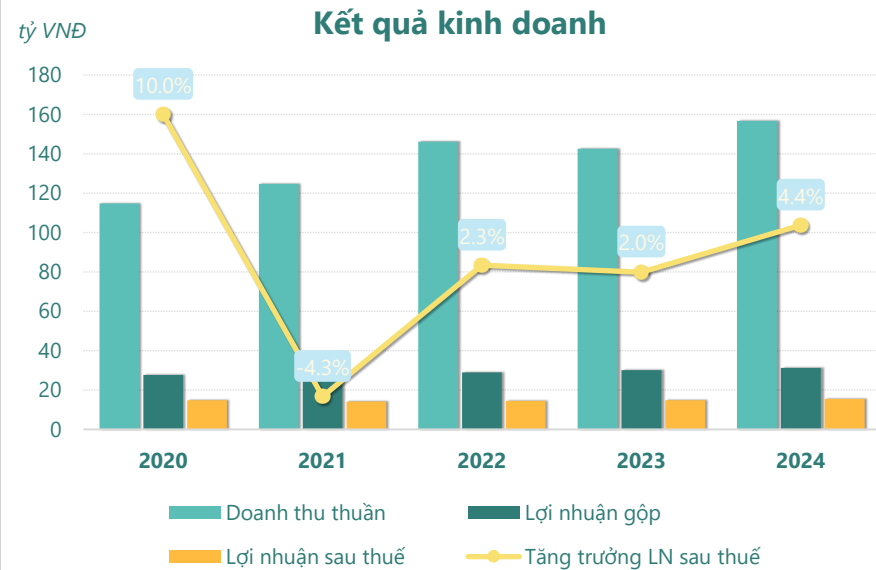
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	18,165 - 25,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	100
Số lượng CPLH (CP)	4,541,950
KLGD BQ 20 phiên (CP)	380
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.03
EPS	
P/E	



Kết quả kinh doanh **BRS** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **156.6** tỷ đồng **tăng 9.93%**, lợi nhuận sau thuế đạt 15.45 tỷ đồng **tăng 4.37%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

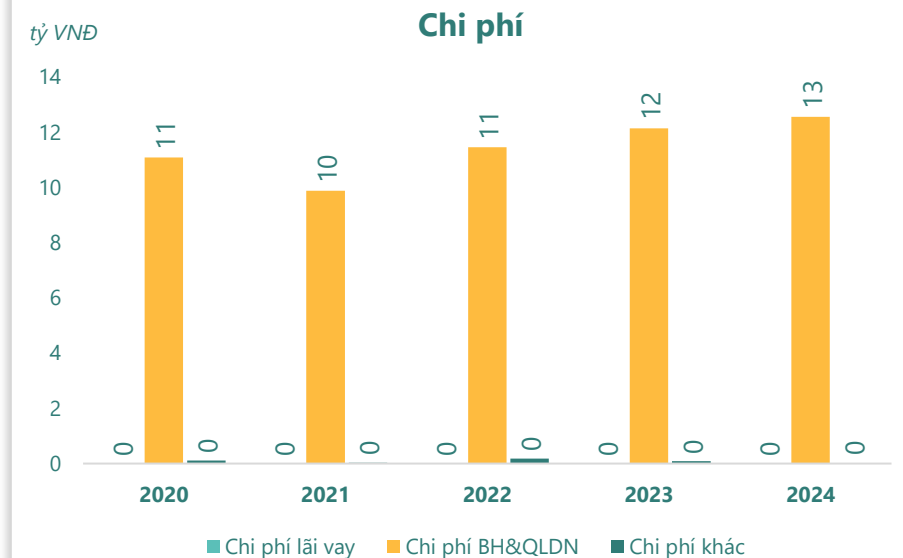
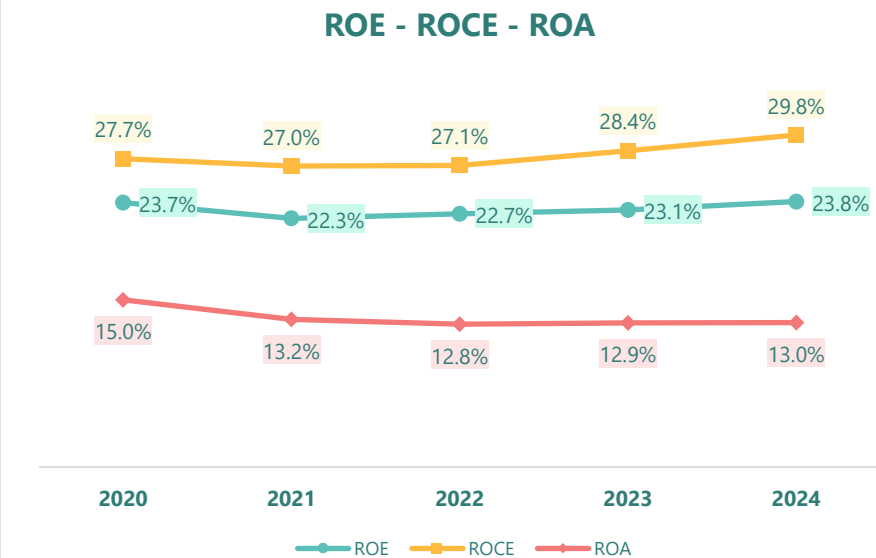
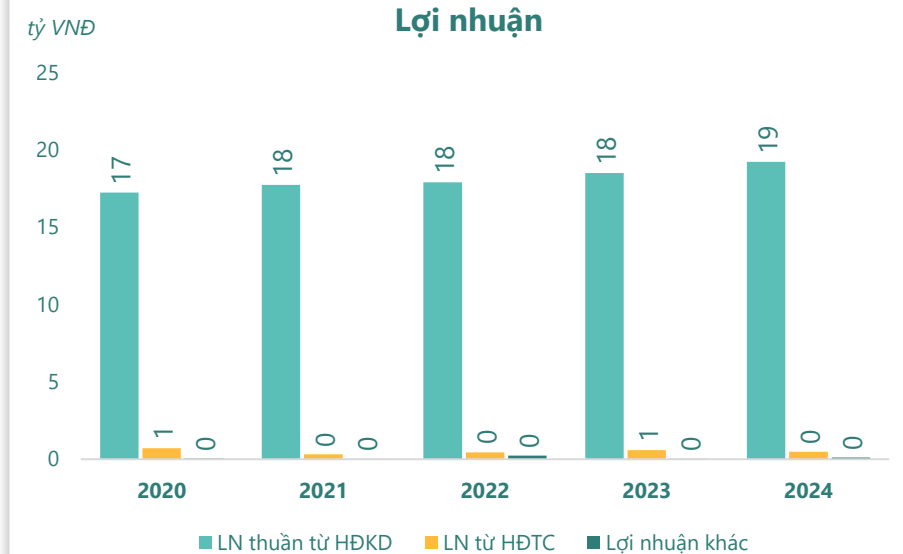
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, BRS có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **19.21** tỷ đồng, **tăng lên 0.72** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.11 tỷ đồng) là 1.10 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

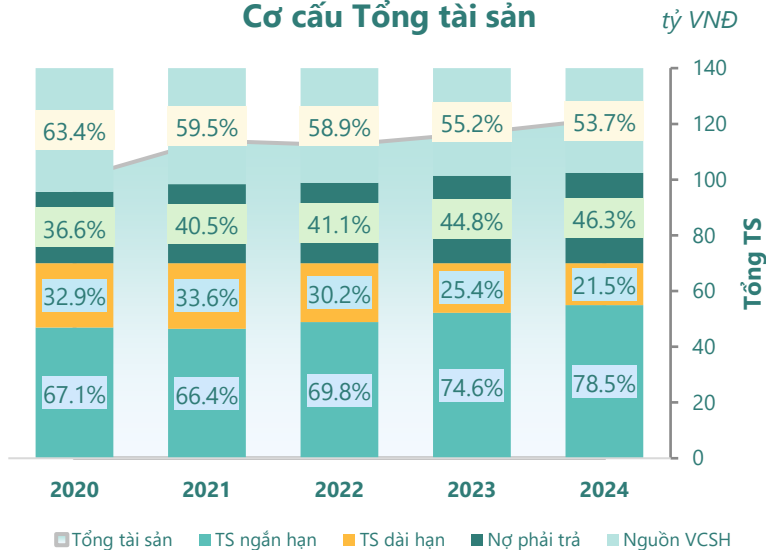
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.56** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của BRS năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **23.8%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

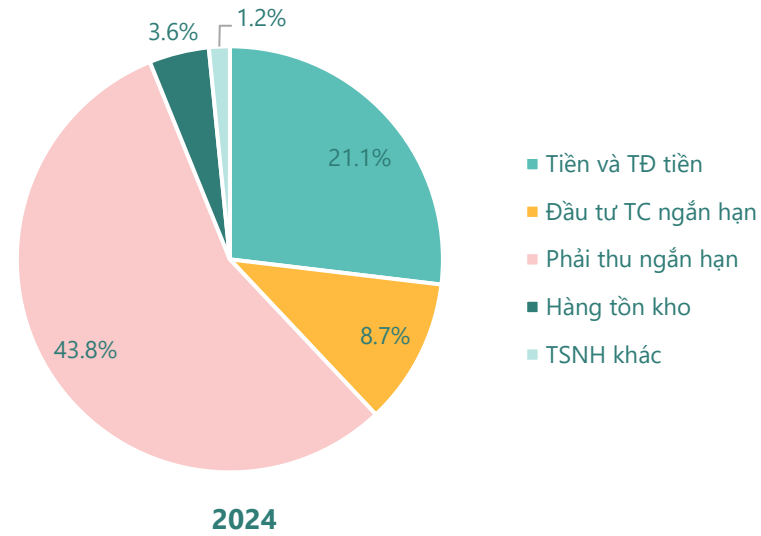
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BRS** năm 2024 tăng trưởng **4.50%** so với năm trước, đạt **121.7** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.3% và 53.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

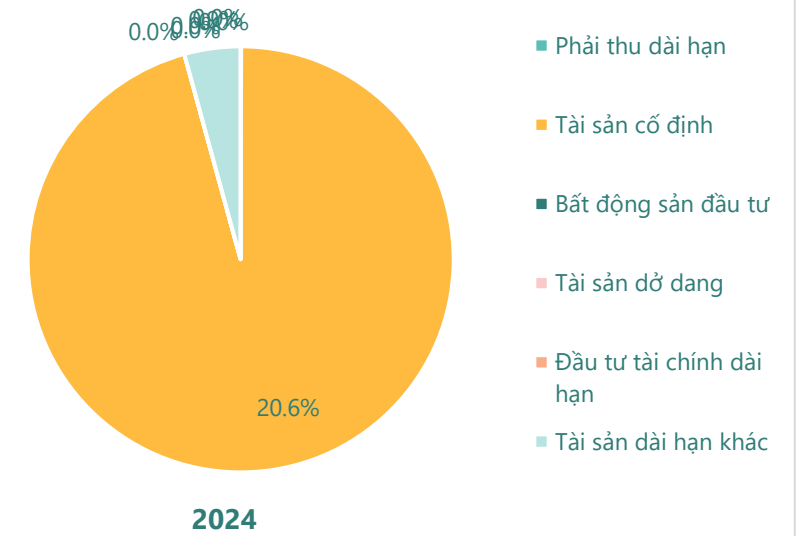
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BRS đạt **95.52** tỷ đồng, tăng trưởng **9.84%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.8%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 21.1% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

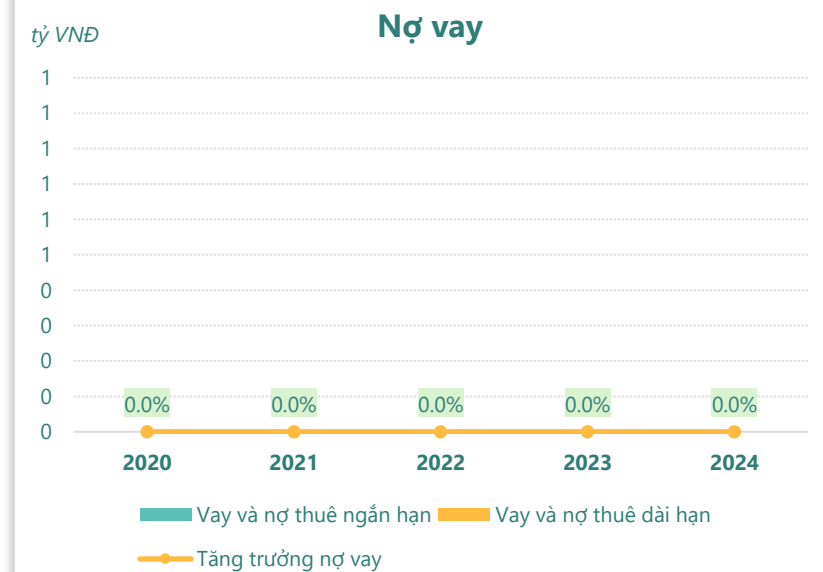
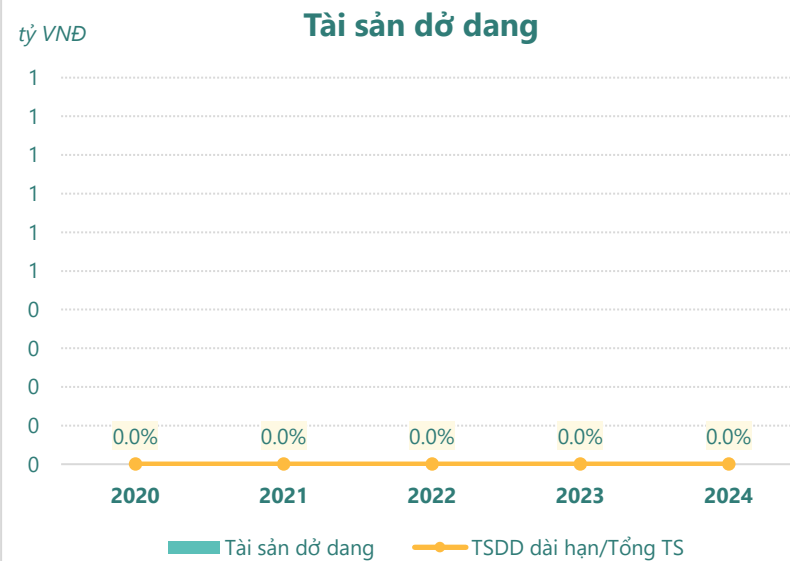
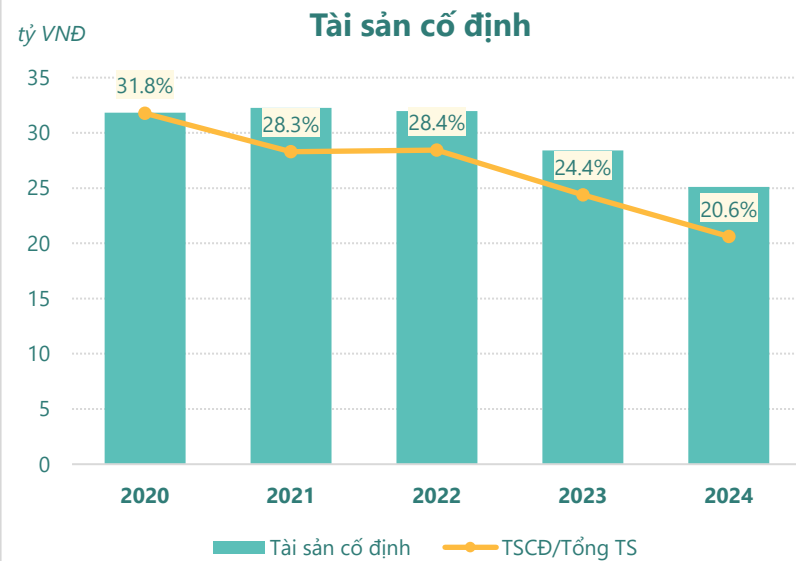
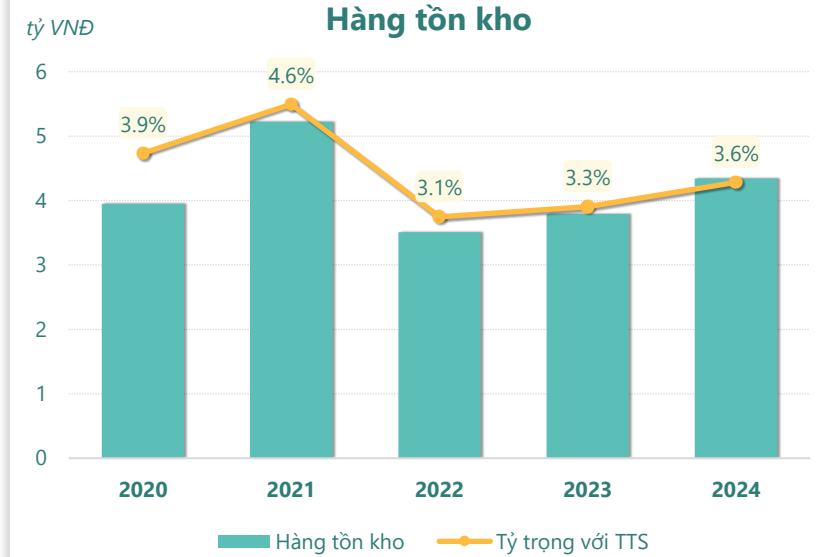
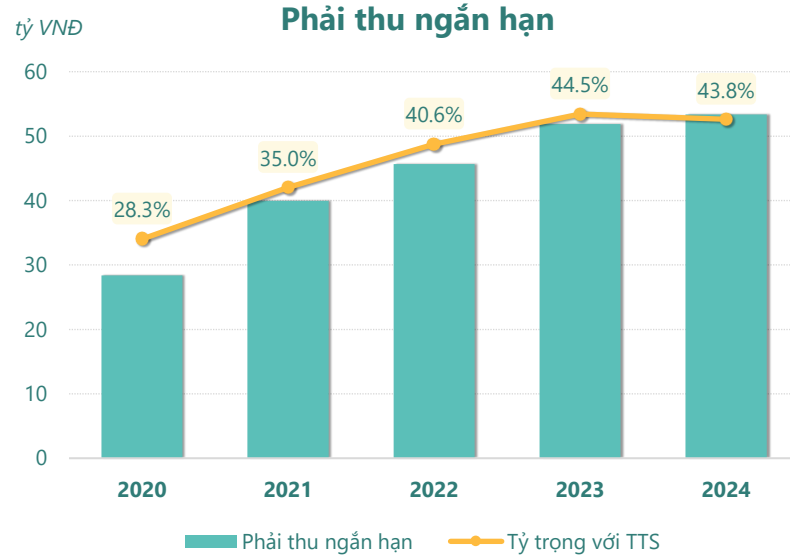
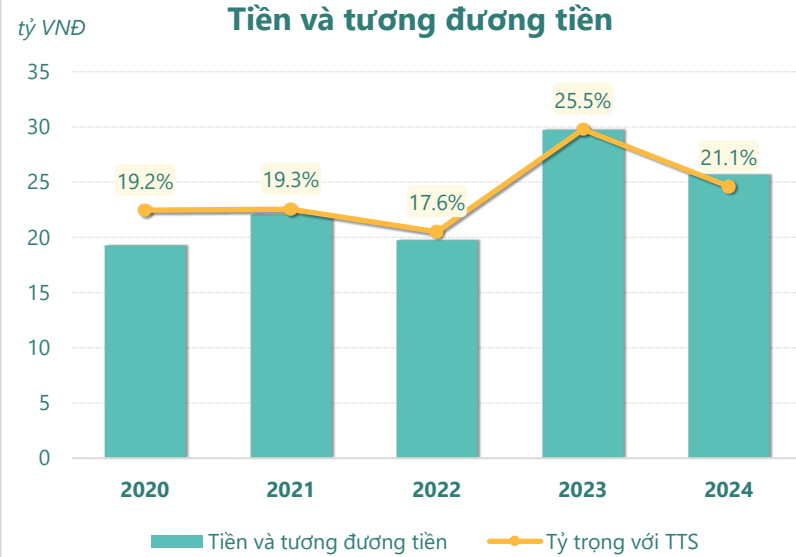
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



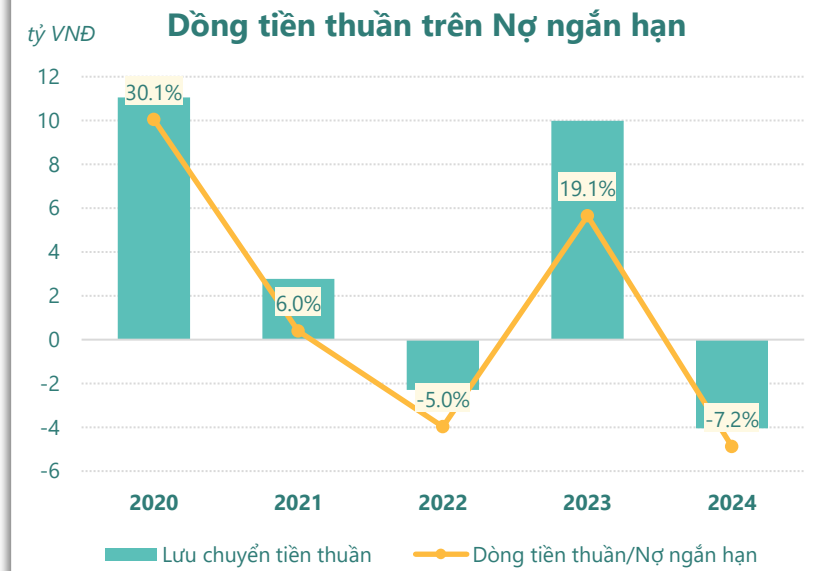
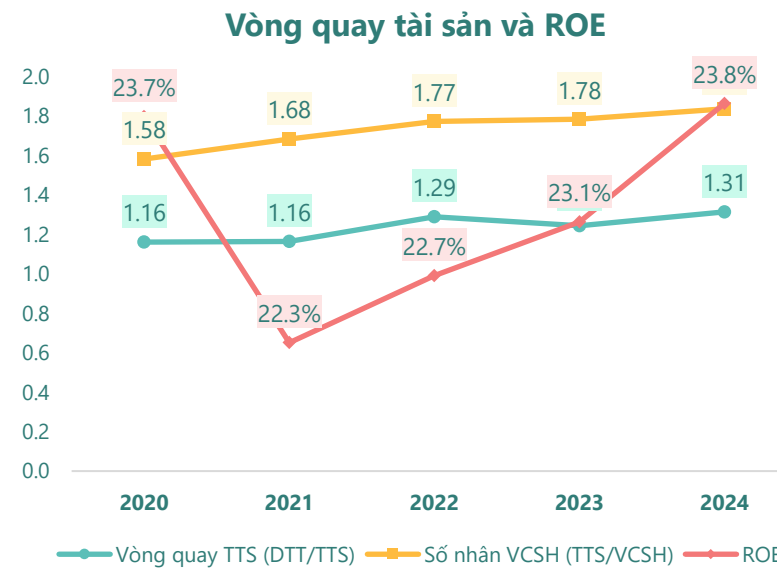
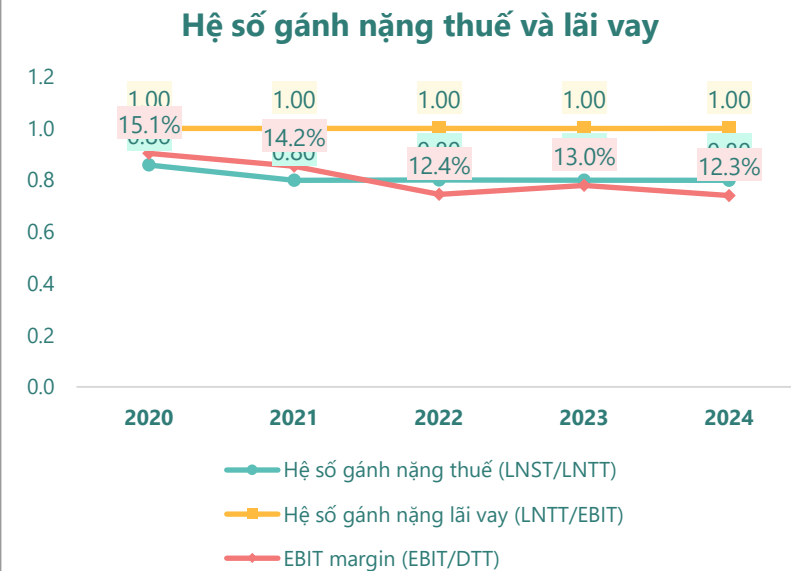
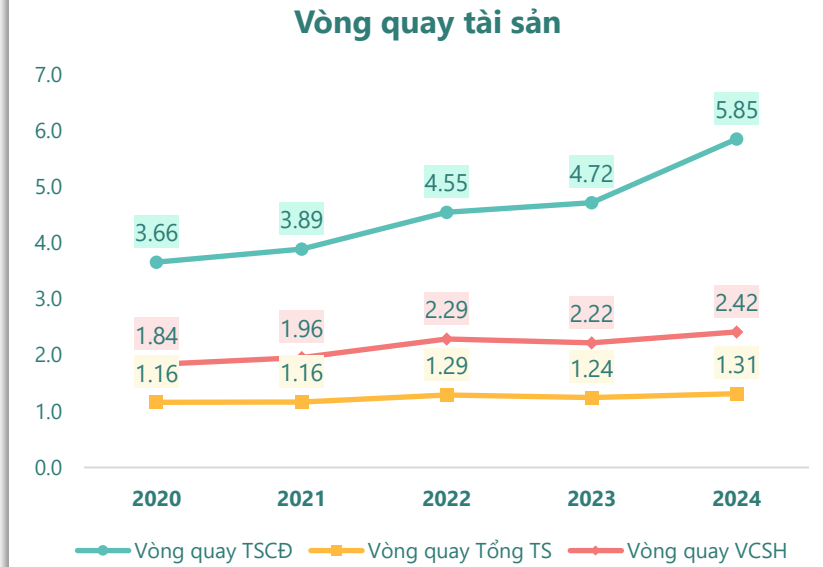
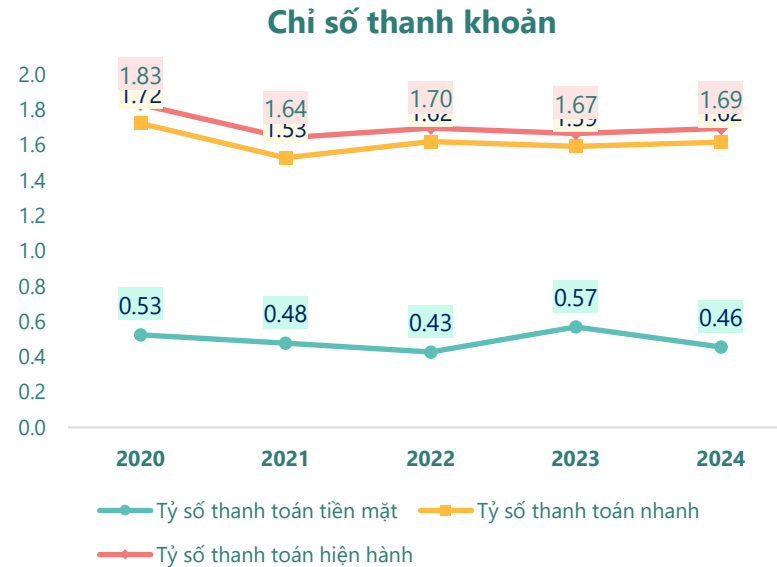
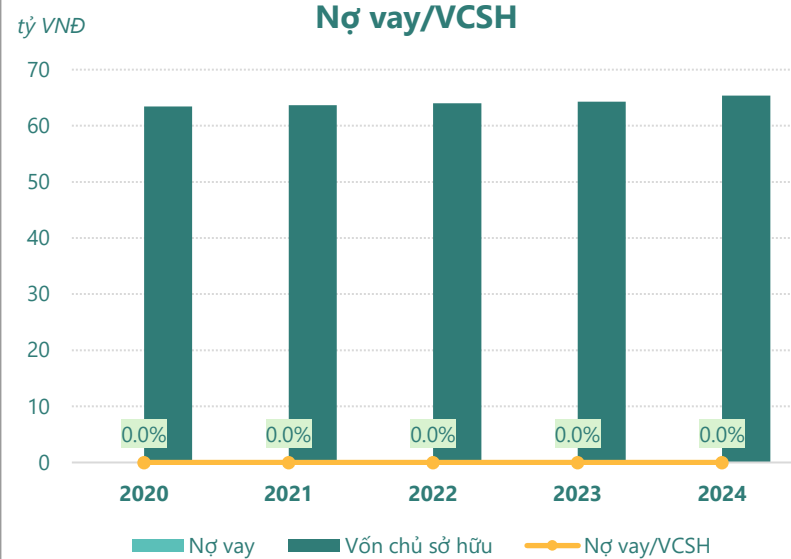
Tài sản dài hạn đạt **26.23** tỷ đồng giảm **11.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **20.6%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.92%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	125	146	142	157
Giá vốn hàng bán	97.4	117	112	125
Lợi nhuận gộp	27.3	28.9	30.0	31.3
Doanh thu HĐTC	0.31	0.45	0.60	0.48
Chi phí TC	0	0	0.01	0
Chi phí lãi vay	0	0	0.01	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	9.88	11.5	12.1	12.6
LN thuần từ HĐKD	17.7	17.9	18.5	19.2
Lợi nhuận khác	0.02	0.23	0.03	0.11
LN trước thuế	17.7	18.1	18.5	19.3
Lợi nhuận sau thuế	14.2	14.5	14.8	15.5
LNST của CĐ cty mẹ	14.2	14.5	14.8	15.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.38	17.2	8.25	12.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.74	-13.1	8.09	-10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-6.36	-6.36	-6.36	-6.36
Tiền đầu kỳ	19.3	22.0	19.8	29.7
Lưu chuyển tiền thuần	2.77	-2.29	9.99	-4.05
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.0	19.8	29.7	25.7

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*(tỷ VNĐ)*

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	114	112	117	122
Tài sản ngắn hạn	75.7	78.5	87.0	95.5
Tiền và tương đương tiền	22.0	19.8	29.7	25.7
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.60	7.60	0	10.6
Phải thu ngắn hạn	39.9	45.7	51.9	53.4
Hàng tồn kho	5.22	3.51	3.79	4.34
Tài sản ngắn hạn khác	0.96	1.93	1.56	1.51
Tài sản dài hạn	38.3	33.9	29.5	26.2
Phải thu dài hạn	4.02	0.16	0.01	0.01
Tài sản cố định	32.3	32.0	28.4	25.1
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	2.00	1.82	1.14	1.12
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	46.1	46.2	52.2	56.4
Nợ ngắn hạn	46.1	46.2	52.2	56.4
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	8.04	5.55	7.25	5.54
Nợ dài hạn	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	67.9	66.2	64.3	65.4
Vốn chủ sở hữu	63.7	64.0	64.3	65.4
Vốn điều lệ	45.4	45.4	45.4	45.4
Kinh phí và quỹ khác	4.20	2.18	0	0